

THỰC TRẠNG BỆNH DỊCH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1883)

TRƯƠNG ANH THUẬN*

Bệnh dịch được đề cập trong không ít nguồn sử liệu triều Nguyễn, nhưng cho đến nay, vì nhiều nguyên nhân chủ đề này vẫn chưa được giới học giả trong và ngoài nước quan tâm đúng mức. Chính vì vậy, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về chủ đề này vẫn chưa thật sự phong phú. Trên cơ sở khai thác nguồn sử liệu gốc từ Đại Nam thực lục và các thành quả nghiên cứu có liên quan, bài viết đã đi sâu làm rõ nguyên nhân, những biểu hiện cụ thể cũng như hậu quả của bệnh dịch, nhằm cung cấp cho giới nghiên cứu bức tranh toàn cảnh về thực trạng bệnh dịch dưới triều Nguyễn (1802-1883).

Từ khóa: triều Nguyễn; bệnh dịch; dịch lệ; truyền nhiễm

Nhận bài ngày: 8/7/2018; *đưa vào biên tập:* 10/7/2018; *phản biện:* 16/7/2018; *duyet đăng:* 4/9/2018

Từ năm 1802 đến năm 1883, bên cạnh những thách thức trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, đe dọa vương quyền dòng họ và sự tồn vong của quốc gia, triều Nguyễn còn phải đối mặt với một vấn đề không nhỏ khác, đó là bệnh dịch. Những trận dịch bùng phát và lây lan mạnh mẽ đã khiến cho nhà Nguyễn vô cùng lo lắng, lúng túng và điều đó chắc chắn đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc giải quyết các vấn đề đối nội và đối ngoại đương thời của vương triều này.

1. NHẬN DIỆN DỊCH BỆNH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Khi khảo sát các tư liệu triều Nguyễn, chúng tôi nhận thấy rằng, ghi chép của

các sử gia đương thời hầu như không có sự định danh, phân loại dịch bệnh rõ ràng. Trong khoảng hơn 80 năm trị vì của 4 triều vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, *Đại Nam thực lục* cũng chỉ đề cập đích danh hai lần dịch sởi và dịch đậu mùa xảy ra dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức: “Nhâm Dân, Thiệu Trị năm thứ 2 (1842), mùa hạ, tháng 5..., dân hai hạt Thừa Thiên, Quảng Trị phần nhiều bị bệnh sởi truyền nhiễm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 359). Đến “Mậu Thân, Tự Đức năm thứ nhất (1848)..., tháng sáu..., dân tỉnh Quảng Bình bị bệnh lên đậu mùa chết nhiều (hơn 2.100 danh thị) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 78). Còn lại, đại đa số các lần dịch bệnh phát sinh đều được gọi chung là “dịch lệ (疫癘)”.

* Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Các tác giả Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (2001: 453), trong *Đại cương lịch sử Việt Nam* cho rằng, “dịch lệ” ở đây chủ yếu là bệnh dịch tả, bùng phát nhiều năm liền dưới thời các vua Nguyễn: “Năm 1820, dịch tả phát ra từ mùa thu qua mùa đông... Năm 1840, dịch tả lại phát sinh ở Bắc Kỳ... Trong hai năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành từ Bắc chí Nam”. Từ những tư liệu và nghiên cứu trên, thiết nghĩ cần phải tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, để có cái nhìn thấu đáo về “dịch lệ” cũng như tác hại mà nó gây ra dưới triều Nguyễn.

Theo *Từ điển Trung - Việt* của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2006: 1428) “dịch (疫)” tức là bệnh dịch. Trong *Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản* (重編國語詞典修訂本)⁽¹⁾, “dịch” là tên gọi chung cho các bệnh có tính truyền nhiễm cấp tính và lây lan, như bệnh dịch hạch, thời dịch (bệnh xuất hiện theo mùa hoặc trong một thời kỳ - TG). Nham Tôn Nguyên thời Đường trong *Vĩnh Châu Long Hưng tự Tức Nhượng kí* (永州龍興寺息壤記) từng viết: “Nam phương đa dịch, lao giả tiên tử” (tạm dịch: Ở phương Nam thường phát sinh nhiều dịch bệnh, những người quá mệt nhọc, cực khổ thì dễ mắc bệnh trước mà chết) (Dẫn theo Qin Ye Chao (覃業朝), 2015: 13). Còn “lệ (癘)” cũng được giải thích là dịch bệnh, nghĩa cổ hơn là mụn nhọt, nhọt ác tính (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2006: 745) và hai chữ “dịch”, “lệ” ghép lại với nhau được dùng để chỉ bệnh ôn dịch (瘟疫) (Viện Khoa học Xã

hội Việt Nam, 2006: 1428), được cất nghĩa ngắn gọn là bệnh truyền nhiễm cấp tính (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2006: 1246). Tuy nhiên, trong các sách y học Trung Quốc, “dịch lệ” được ghi chép và nghiên cứu một cách tỉ mỉ và hệ thống hơn. Theo đó, “dịch” ở đây là “tên thường gọi của bệnh truyền nhiễm lưu hành mang tính chất cấp tính” (Nanjing Zhongyi Xueyuan (南京中醫學院) - Học viện Trung Y Nam Kinh, 1980: 356). Sách *Hoàng đế nội kinh tố vấn* (黃帝內經素問), thiên *Thích pháp luận* (刺法論) có viết: “Lại nghe năm chứng dịch lưu hành, đều truyền nhiễm từ người này sang người khác, không kể người lớn người nhỏ, bệnh trạng đều giống nhau, không có cách nào cứu chữa”⁽²⁾ (Gao Shi Zong (高士宗), 2001: 512). Còn “lệ” tức “lệ khí (癘氣)”, “còn gọi là ôn dịch bệnh tà, dịch lệ chi khí, độc khí, dị khí, lệ (戾) khí hay tạp khí” (Li Jing Wei (李經緯), 2004: 1106), là thứ khí trái thường trong trời đất, rất nguy hại cho sức khỏe của con người. Vậy, trên cơ sở tổng hợp nhiều cách giải thích trên đây, có thể khái quát:

“Dịch lệ” là một thuật ngữ gốc Hán, dùng để chỉ các bệnh truyền nhiễm theo mùa (thời khí - 時氣, thời dịch - 時疫) có tính chất cấp tính, phát sinh do sự khắc nghiệt và biến đổi đột ngột của khí hậu, thời tiết gây ra (Học viện Trung Y Nam Kinh, 1980: 356-357), ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mệnh của con người.

2. SỐ LƯỢNG, TẦN SUẤT VÀ QUY MÔ BỆNH DỊCH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Căn cứ vào nguồn sử liệu *Đại Nam thực lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép, trong khoảng thời gian 80 năm cai trị của bốn hoàng đế Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (1802-1883), trên cả nước đã bùng phát tổng cộng 80 lần bệnh dịch⁽³⁾. Mặc dù số lần cũng như mật độ phát sinh dịch bệnh được ghi nhận ở từng giai đoạn trị vì hoàn toàn khác nhau, tuy nhiên, có biểu hiện xu hướng càng về sau càng tăng. Nếu như dưới triều Gia Long, dịch bệnh chỉ phát sinh vào năm 1804 ở Bình Định và năm 1816-1817 ở Nghệ An, khoảng cách thời gian giữa 2 lần là 12 năm, thì đến thời Minh Mệnh, có đến 29 lần dịch bệnh bùng phát; thời Thiệu Trị (7 năm) đã có đến 10 lần dịch bệnh hoành hành; dưới triều Tự Đức, số lần dịch bệnh phát sinh là nhiều nhất với 37 lần⁽⁴⁾. Không chỉ tăng về số lần dịch, mà từ Minh Mệnh nguyên niên (1820) trở về sau, khoảng cách thời gian giữa các lần phát sinh dịch bệnh cũng ngày càng ngắn lại, bắt đầu xuất hiện hiện tượng năm nào cũng bùng phát nạn dịch, tiêu biểu như giai đoạn 1831- 1836 dưới thời trị vì của Minh Mệnh, 1841-1847 dưới thời Thiệu Trị hay 1848-1853 dưới triều Tự Đức. Thậm chí, tình trạng một năm xuất hiện nhiều lần dịch cũng ngày càng trở nên phổ biến: năm 1840 với 5 lần, 1839, 1850, 1877 với 4 lần, 1820, 1848, 1849 đều 3 lần và các năm 1827, 1833, 1834, 1838, 1843, 1844, 1845, 1852, 1853, 1856, 1859, 1863, 1874, 1875, 1880 đều phát sinh 2 lần.

Về quy mô địa lý của việc phát sinh và lây lan bệnh dịch cũng ngày càng mở rộng. Các ghi chép từ *Đại Nam thực lục* cho thấy, trong giai đoạn 1802-1883, có khi dịch bệnh chỉ phát sinh ở một tỉnh⁽⁵⁾, nhưng cũng có lúc đồng thời xuất hiện ở nhiều tỉnh thuộc một hoặc nhiều khu vực khác nhau trên cả nước. Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận, dưới thời trị vì của Minh Mệnh, dịch bệnh có quy mô lớn phát sinh 5 lần. Trong đó, vào tháng 7 năm 1820 và năm 1826, bệnh dịch bùng phát ở các địa phương từ Quảng Bình đến Bình Thuận và cả vùng Gia Định. “Canh Thìn, năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), tháng 7..., Bình Thuận trở ra đến Quảng Bình có tin báo dịch bệnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 75). “Bính tuất, năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), mùa thu, tháng 7..., ở Gia Định có bệnh dịch lớn... Từ Bình Thuận ra Bắc đến Quảng Bình cũng có báo nạn dịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 518). Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1839, dịch bệnh 2 lần hoành hành ở các tỉnh Bắc Kỳ. “Kỷ Hợi, Minh Mệnh năm thứ 20 (1839), mùa xuân, tháng hai..., các tỉnh ở Bắc Kỳ (Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Yên) có bệnh dịch nhiều lắm, quan tỉnh đem việc ấy tâu lên...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 456). “Kỷ Hợi, Minh Mệnh năm thứ 20 (1839), mùa hạ, tháng 4..., các tỉnh ở Bắc Kỳ lần lượt tâu báo nạn dịch lệ, duy Hải Dương, Bắc Ninh rất nặng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 490). Tiếp đó, tháng 6 năm 1840, bệnh dịch xuất hiện đồng

loạt tại nhiều địa phương ở khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 734-735). Từ tháng 2 đến tháng 5 Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), dịch bệnh lại phát sinh và lây lan với quy mô lớn từ các tỉnh Bắc Trung Bộ vào đến tận Nam Kỳ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 463, 470, 499-500). Ở giai đoạn Tự Đức trị vì, bệnh dịch càng hoành hành dữ dội. Lời dụ của vua Tự Đức vào tháng 7 năm 1854: “Các tỉnh Bắc Kỳ (Hưng Yên, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng) năm trước bị bệnh dịch chết” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 325) cho biết dịch bệnh bùng phát ở khu vực Bắc Bộ vào năm 1853. Tiếp sau đó, từ tháng giêng đến tháng 5 năm 1858 và từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1859, bệnh dịch lại 2 lần bùng phát và lây lan ở khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ. Đặc biệt, có 2 lần dịch bệnh phát sinh và lây lan với quy mô gần

như cả nước từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1849 và tháng 7 năm 1863. “Kỷ Dậu, Tự Đức năm thứ 2 (1849), mùa thu..., tháng 7..., khi ấy, ở Kinh sư và các địa phương ở Nam, Bắc Kỳ có bệnh dịch lệ lớn (dịch lệ từ tháng 3 đến khi ấy càng quá lắm, nhân dân chết và nhiễm bệnh rất nhiều)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 134). “Quý Hợi, Tự Đức năm thứ 16 (1863), mùa thu..., tháng 7..., từ Quảng Trị, Quảng Bình trở vào Nam, đến cả Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Cao Bằng bệnh dịch lệ thỉnh thoảng phát ra... Tháng ấy, trong Kinh kỳ lại có bệnh dịch lệ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 818).

Bên cạnh việc phản ánh diễn biến bệnh dịch ở phạm vi cả nước, khu vực hay cấp tỉnh, các sử thần triều Nguyễn còn có những ghi chép khá tỉ mỉ đối với vấn đề này ở các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thậm chí còn cụ thể đến tận cấp xã, thôn⁽⁶⁾.

Bảng 1. Thống kê bệnh dịch dưới triều Nguyễn (1802-1883)

Triều đại	Số lần phát sinh bệnh dịch	Thời gian	Địa điểm
Gia Long	2	7/1804	Bình Định
		1816 - 1817	Nghệ An
Minh Mệnh	29	6/1820	Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường
		7/1820	Từ Bình Thuận đến Quảng Bình
		8/1820	Từ Gia Định trở ra đến Quảng Bình
		9-12/1820	Hà Tiên đến Bắc Thành
		02/1821	Gia Định, Thừa Thiên

		3 (nhuận)/1822	Gia Định
		9/1824	Bình Thuận, Thuận Thành
		7/1826	Gia Định và khu vực từ Bình Thuận đến Quảng Bình
		4/1827	Bắc Thành, Thanh Hoa, Ninh Bình
		6/1827	Kinh thành
		7/1831	Trấn Hòa Bình
		11/1832	Huyện Đồng Xuân, Phú Yên
		3/1833	Tỉnh Hải Dương
		12/1833	Tỉnh Phú Yên
		6/1834	Tỉnh Hà Tiên
		12/1834	Tỉnh Bình Thuận
		10/1835	Tỉnh Hưng Yên
		6/1836	Tỉnh Khánh Hòa
		3/1838	Huyện An Dương, tỉnh Hải Dương
		1838	Thanh Hoa, Ninh Bình
		02/1839	Các tỉnh ở Bắc Kỳ (Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Yên)
		4/1839	Các tỉnh Bắc Kỳ phát dịch, nghiêm trọng ở Hải Dương, Bắc Ninh
		8/1839	5 huyện Kim Động, Phù Dung, Tiên Lữ, Đông An, Thiên Thi thuộc tỉnh Hưng Yên
		8/1839	5 huyện Nam Xang, Thượng Phúc, Thanh Trì, Thanh Oai, Thanh Liêm thuộc Hà Nội
		02/1840	Tỉnh Quảng Trị
Thiệu Trị	10	01-6/1840	Một số địa phương ở Nam Định, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hoa, Ninh Bình, Hưng Yên
		6/1840	Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và một số địa phương ở Thừa Thiên, Khánh Hòa, Quảng Trị
		7-9/1840	Hạt Sơn Tây
		10/1940	Tỉnh Thanh Hóa
		02/1841	Phủ Thừa Thiên và các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thanh Hóa
		5/1842	Thừa Thiên, Quảng Trị

		02-5/1843	Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Phú Yên, Thừa Thiên, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên
		7/1843	Từ Quảng Nam trở vào Nam
		1/ 1844	Các tỉnh Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Khánh Hòa, Biên Hòa
		11/1844	Hai huyện Mỹ Lộc, Thư Trì thuộc tỉnh Nam Định, Huyện Thanh Chương thuộc tỉnh Nghệ An
		02/1845	Huyện Phong Lộc và Bồ Trạch thuộc Quảng Bình, huyện Hưng Yên thuộc Nghệ An và huyện Minh Linh thuộc Quảng Trị
		3/1845	Xã Bình Cách, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định và 5 phủ Nghi Xuân, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Hà Thanh, Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
		02/1846	Hà Nội, Nam Định, Nghệ An
		1/1847	Nam Định, Hà Tĩnh, Biên Hòa
		Mùa hạ, 1847	Bắc Ninh (phát dịch từ mùa đông năm 1846)
Tự Đức	37	3/1848	Hà Nội, Bắc Ninh
		6/1848	Quảng Bình
		9/1848	Tỉnh Hưng Yên
		4/1849	2 phường Yên Thái, Hồ Khẩu ở Hà Nội
		3-7/1849	Kinh sư (Thừa Thiên) và các địa phương ở Nam, Bắc Kỳ
		12/1849	Các tỉnh Bình Định, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tĩnh, Sơn Tây, Quảng Bình, Hải Dương, Quảng Yên, Thừa Thiên, Quảng Nam
		1/1850	Tả hữu 2 Kỳ và 6 tỉnh Nam Kỳ
		02/1850	Huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị
		3/1850	Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Ninh Bình
		7/1850	Tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Quảng Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên
		5/1851	Lạng Sơn

	4/1852	Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên
	12/1852	Bắc Kỳ đến Quảng Trị và phủ Thừa Thiên
	02/1853	Bắc Ninh, Thái Nguyên
	1853 (không chép rõ thời gian)	Hưng Yên, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng
	4/1855	Sáu phủ Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Mỹ Hóa, An Định, Đông Sơn, Hậu Lộc thuộc Thanh Hóa và huyện An Dương thuộc Hải Dương
	4/1856	Tỉnh Hà Nội
	12/1856	Đạo Hà Tĩnh
	5 (nhuận)/1857	Nghệ An, Hà Tĩnh, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Bình Thuận
	01-5/1858	Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Quảng Yên
	4/1859	Kinh sư (Thừa Thiên)
	5-8/1859	Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương
	5/1863	Thừa Thiên, Quảng Trị, Định Tường
	7/1863	Kinh sư, Quảng Bình, Quảng Trị trở vào Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Cao Bằng
	6/1864	Tỉnh Hà Nội
	5 (nhuận)/1865	Thanh Hóa
	7/1874	Tỉnh Bình Thuận
	10/1974	Tỉnh Khánh Hòa
	7/1875	Sơn Tây, Hưng Yên, Khánh Hòa, Phú Yên
	11/1875	Phú Yên, Bình Thuận, Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Hải Dương, Nam Định, Sơn Tây, Tuyên Quang, Thái Nguyên
	7/1876	Thừa Thiên
	02/1877	Bình Định, Bình Thuận

	3/1877	Kinh thành
	6/1877	Tỉnh Quảng Trị
	12/1877	Tỉnh Bắc Ninh
	01/1880	Bình Định
	1880 (không chép rõ thời gian cụ thể)	Tỉnh Quảng Ngãi
	5/1882	Tỉnh Phú Yên

Nguồn: Trương Anh Thuận (2018), tổng hợp từ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002) tập 1: 613, 970; Quốc sử quán triều Nguyễn (2006) tập 2: 70, 75, 82, 84, 87, 88, 91, 108, 117-118, 203, 378, 518, r. 611, 639-640; tập 3: 192, 419, 501, 914; tập 4: 218, 470, 786, 967; tập 5: 298, 456, 476, 490, 555, 562, 669, 716, 734-735, 739-740, 748, 818, 857; tập 6: 88, 359, 463, 470, 476, 499-500, 517, 574, 673, 677, 711, 724, 839, 962, 1057; tập 7: 60, 78, 94, 124, 134, 141, 146, 148-149, 151, 155, 159, 161, 172, 201, 244, 257, 267, 325, 372, 435, 482, 505, 559, 604, 608, 815, 818, 859, 934; tập 8: 51, 73, 131, 157, 185, 229, 232, 245, 267, 393, 504, 533.

3. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH BỆNH DỊCH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Nói về nguyên nhân phát sinh dịch lệ, sách *Chư bệnh nguyên hậu luận* (諸病源候論) ghi chép: “Kỳ bệnh (dịch lệ -TG) và thời khí, ôn bệnh, nhiệt bệnh các loại, đều là do trong một năm, thời khí bất hòa, nóng lạnh ngược với lẽ thường, hoặc mưa bão đông tố, hoặc sương mù không tan, thì dân chúng mắc dịch nhiều. Bất luận người già hay trẻ con, bệnh trạng đều như nhau, giống như có quỷ lệ khí (鬼厲之氣), cho nên gọi là bệnh dịch lệ (疫癘病)”⁽⁷⁾ (Học viện Trung Y Nam Kinh, 1980: 356-357). Lý giải này khá phù hợp với tình hình dưới triều Nguyễn, khi trong giai đoạn trị vì của Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (1802-1883), các hiện tượng khí hậu bất thường thường xuyên xuất hiện. Theo tác giả Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu

Hãn (2001: 446), chỉ trong giai đoạn 1802-1858, “cả nước phải chịu 38 lần mưa bão, lụt lội lớn, trong đó có 16 lần vỡ đê. Các năm 1803, 1804, 1806, 1819, 1828, 1833, 1840, 1842, 1844, 1847, 1856, 1857 hầu như cả vùng đồng bằng Bắc Kỳ bị ngập lụt, theo đó là mất mùa, đói kém”. Một thống kê khác cũng cho biết, từ năm 1802 đến năm 1883, riêng ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã xảy ra 38 lần bão, 107 lần lụt, 108 lần bão lụt, 14 lần mưa đá, 9 lần động đất và 5 lần sấm sét, giông tố (Nguyễn Phương Nam, Phạm Văn Bằng, 2011: 16). Cùng thời gian này, tình trạng hạn hán liên miên (87 lần) (Nguyễn Phương Nam, Phạm Văn Bằng, 2011: 16) cũng là một trong những nhân tố liên quan trực tiếp đến việc phát sinh dịch bệnh, như lời tâu của quan phủ Thừa Thiên vào tháng 6 năm 1840: “Gần đây khí trời nóng nực,

5 huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vĩnh bệnh dịch lệ phát ra, dân gian nhiều người bị truyền nhiễm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 739). Chắc hẳn sau các lần bão lũ, lụt lội, hạn hán đó, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, lại thêm số người chết nhiều, không được chôn cất một cách kỹ lưỡng, khiến cho khí độc xuất hiện tràn lan khắp nơi và dẫn tới những trận dịch lớn. Hơn nữa, sau mỗi lần lũ lụt, vỡ đê, mùa màng hư hại, dân chúng bỏ quê đi phiêu tán kiếm ăn tại các địa phương khác khiến dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

Trước thực trạng dịch bệnh, các hoàng đế nhà Nguyễn thường tự trách mình tu dưỡng chưa thực sự tốt, hoặc trong quá trình điều hành chính sự còn sơ suất, xét xử còn nhiều oan sai... nên phạm đến hòa khí của trời... cho rằng đây cũng là nguyên nhân gây ra dịch lệ.

Canh Thìn, năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), mùa thu, tháng 7, khi nghe trần thần Phú Yên là Nguyễn Văn Quế đem tình hình bệnh dịch trong trần tâu báo và xin chịu tội, Minh Mệnh nói: “Nay bỗng gặp khí trời không hòa, nhân dân khó sống, có lẽ là chính sự có điều gì thiếu sót chăng, ẩn tình của dân có chỗ chưa suốt đến chăng?”... “Trẫm không có đức, trên can phạm hòa khí của trời, bốn phương có dịch đều là lỗi trẫm”... “Nếu trẫm không thiếu đức thì tai vạ ở nước ngoài (ý chỉ bệnh dịch - TG) vào làm sao được. Nguyễn Văn Quế chỉ là một mục thú

còn tự nhận là lỗi mình, hưởng trẫm là vua thiên hạ, có thể chối lỗi được sao?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 75-76). Hay Bính Tuất, năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), mùa thu, tháng 7, trước hiện tượng có mưa sau một thời gian dài nắng hạn, nhưng cũng là thời điểm phát sinh dịch bệnh, do sự thay đổi thời tiết đột ngột, vua nói: “Nắng lâu được mưa là việc vui mừng, dân có bệnh dịch lại là việc sợ hãi; mừng sợ cùng đến thì trẫm biết làm thế nào?”.... “Dịch lệ phát, người thường thì bảo rằng do khí hòa gây nên, người làm vua có thể nghĩ như thế mà tự ủy được không?... Nay lệ khí lưu hành há chẳng phải vì việc hình có thiếu sót mà đến thế chăng? Dân kia có tội gì, trẫm không thể chối trách nhiệm được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 527-528). Không chỉ nhà vua mà các quan lại cũng có cùng quan điểm như trên khi lý giải nguyên nhân bệnh dịch. Tiêu biểu như năm Kỷ Hợi, Minh Mệnh năm thứ 20 (1839), mùa xuân, tháng ba, trước thực trạng bệnh dịch tại Bắc Kỳ vẫn tiếp diễn, Lại khoa Cấp sự trung Lê Chân, Thự Lễ khoa Cấp sự trung Vũ Phạm Khải dâng sớ tâu báo sự tình và cho rằng “hẳn việc hình ngục hoặc có chưa công bằng, dân tình hoặc có uất ức, kẻ gian tham hoặc làm hại dân, nên can phạm khí hòa của trời, xin chọn phái quan đại thần đi đến xét hỏi, phạm có việc án khó khăn thân oan xét xử cho ngay; dân gian bị tật khổ phải đề tâu lên ngay. Lại xin thêm sửa đức chính (vua tự sửa mình - TG), để

làm gốc triệu lại khí hòa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 476)... Từ một số dẫn chứng trên đây, có thể thấy rằng, dựa vào quan điểm “lẽ trời và người có cảm và ứng...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 476), vua quan nhà Nguyễn cho rằng vấn đề tu dưỡng của hoàng đế, việc trị nước hay hình sự... cũng là nguyên nhân của bệnh dịch. Cách suy nghĩ này mang tính chất tâm linh, chủ quan và không có cơ sở khoa học. Tuy nhiên, nó vẫn được vua tôi triều Nguyễn, đặc biệt là quan lại địa phương sử dụng, khi họ tỏ ra bất lực và muốn chối bỏ bớt trách nhiệm trong việc chế ngự tình trạng dịch bệnh ở nơi mình cai trị. Điển hình như tháng 4 năm 1839, khi dịch bệnh hoành hành các tỉnh Bắc Kỳ, Tổng đốc Ninh - Thái Tôn Thất Bật đã dâng sớ tâu vắn về nguyên nhân gây ra nạn dịch như sau: “Tỉnh hạt thần từ năm thứ 14, 15 trở lại đây, giặc cướp tự ý hoành hành, hình ngục rất nhiều, xử chém đến trên 700 người, sách có nói: người chết phi mệnh thành ra ác quỷ, hoặc là sát khí nhiều quá, không

tránh khỏi hại đến khí hòa, nên có nạn dịch lệ ngày nay chăng? Thuộc hạt thần, án lâu năm còn nhiều, bọn can về chiêu xưng, can về vu khống, phải giam đã lâu có người đến 5, 6 năm, trên 10 năm, mà trong đó vẫn có oan uổng, không minh oan vào đâu được, cho nên uất kết mà sinh ra nạn dịch chăng...?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 490). Tuy nhiên, trong từng trường hợp này, vua Minh Mệnh tỏ ý không hài lòng về những điều biện bạch ở trên và ra dụ quở trách viên quan Tổng đốc vì “lời nói suông trút trách nhiệm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 491).

4. HẬU QUẢ BỆNH DỊCH GÂY RA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Theo sử liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn, hậu quả mà bệnh dịch để lại dưới bốn triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là tương đối nghiêm trọng. Sức tàn phá của dịch bệnh tỉ lệ thuận với mức độ nguy hiểm, tần suất xuất hiện, cường độ, phạm vi và tốc độ lây lan của nó.

Bảng 2. Thông kê số lượng người chết trong một số lần dịch bệnh bùng phát ở giai đoạn 1802-1883

Thời gian	Địa phương	Số lượng người chết
12/1820	Từ Hà Tiên đến Bắc Thành	206.835
7/1826	Tỉnh Gia Định	18.000
11/1832	Huyện Đồng Xuân, Phú Yên	1.000
12/1833	Tỉnh Phú Yên	5.000
12/1834	Tỉnh Bình Thuận	590
10/1835	Tỉnh Hưng Yên	700
1838	Thanh Hoa, Ninh Bình	Từ vài trăm đến sáu

		bảy nghìn người
4/1839	Hải Dương	23.000
	Bắc Ninh	>21.500
01-5/1840	Nam Định	200
	Hà Tĩnh	400
	Nghệ An	200
	Quảng Bình	800
	Thanh Hoa	2.000
	Hưng Yên	>3.000
6/1840	5 huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vĩnh thuộc phủ Thừa Thiên	>200
7-9/1840	Hạt Sơn Tây	>4.900
3/1845	Xã Bình Cách, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định	68
	5 phủ huyện Nghi Xuân, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Hà Thanh, Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh	550
Từ mùa đông năm 1846 đến mùa hạ năm 1847	Bắc Ninh	>300
6/1848	Quảng Bình	>2.100
12/1849	Vĩnh Long	>43.400
	Quảng Bình	>23.300
	Quảng Nam	293
1849-1850	Tả hữu 2 kỳ và sáu tỉnh Nam Kỳ	589.460
5-11/1851	Lạng Sơn	4.480
4/1856	Thôn Tiêu Thiều, xã Đông Lỗ, Hà Nội	5
	Xã Nội Lưu, Hà Nội	8
6/1860	Thừa Thiên	396
	Gia Định	224
	Bình Định	1.808
	Bắc Ninh	542
5/1863	Thừa Thiên, Quảng Trị	>3.600
	Định Tường	1670

5 (nhuận)/1865	Thanh Hóa	3.741
7/1874	Bình Thuận	700
02/1878	2 huyện Hải Lăng, Minh Linh thuộc phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	4.326
01/ 1880	Tỉnh Bình Định	3.220

Nguồn: Trương Anh Thuận (2018), tổng hợp từ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006) tập 2: 108, 518; tập 3: 419, 914; tập 4: 470 786; tập 5: 476, 490, 716, 734, 740, 748, 818; tập 6: 724, 1057; tập 7: 78, 151, 155, 435, 664, 815, 934; tập 8: 51, 279, 393.

Thứ nhất phải nói đến thiệt hại về người. Tám mươi lần dịch bệnh phát sinh từ năm 1802 đến năm 1883 đều có ghi nhận về số người chết tuy nhiều ít khác nhau, được ghi chi tiết hoặc chỉ mang tính chất khái quát, ước lượng. Có những trận dịch chỉ ở quy mô thôn, xã với số người chết không quá 10 người, tiêu biểu như tháng 4 năm 1856, “Hà Nội có bệnh dịch lệ, trong đó có thôn Tiêu Thiều, xã Đông Lỗ (số dân có 7 người chết mất 5 người), xã Nội Lưu (số dân có 13 người chết mất 8 người)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 435). Nhưng cũng có những lần lệ khí bùng phát mà con số người chết lên đến mấy mươi vạn. Trong đó, tiêu biểu như trận dịch diễn ra từ mùa thu sang mùa đông năm 1820, “bắt đầu từ Hà Tiên, sau rút đến Bắc Thành. Số hộ khẩu chết tất cả là 206.835 người, không kể số nam phụ lão ấu ở ngoài hộ tịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 108). Đặc biệt, trong hai năm 1849, 1850, nạn dịch được cho là dịch tả hoành hành từ Bắc chí Nam (Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, 2001: 456), đã cướp đi sinh mệnh của hơn nửa triệu thần dân Đại Nam: “Tả, Hữu hai kỳ và 6 tỉnh ở

Nam Kỳ từ năm ngoái đến nay, nhân dân nhiễm khí dịch lệ nặng. (Hộ bộ thông tính các hạt Nam, Bắc bị chết cộng 589.460 người)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 155). Thống kê ở Bảng 2 mặc dù không đầy đủ số liệu của cả 80 lần dịch, nhưng cũng giúp có cái nhìn cụ thể và chân xác về sự thiệt hại nhân mạng do dịch bệnh gây ra dưới triều Nguyễn.

Tổn thất thứ hai mà dịch bệnh gây là thiệt hại về của cải vật chất, làm ảnh hưởng không nhỏ đến ngân sách của triều Nguyễn đương thời. Trên thực tế, mỗi khi bệnh dịch bùng phát, triều Nguyễn đã phải chi tiêu một số tiền không nhỏ vào công tác cứu chữa người bệnh và cấp tuất cho người chết. Tiêu biểu như tháng 6 năm 1820, các địa phương Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường bệnh dịch phát to, Minh Mệnh ra dụ: “Người bị bệnh không kể quan, quân hay dân đều cho thuốc men. Người chết, quân lính thì theo lệ cấp tiền tuất và cấp thêm một tấm vải; dân thì đàn ông đàn bà, người già người trẻ, mỗi người cấp 3 quan tiền. Người nào hài cốt bộc lộ thì nhà nước liệm táng cho” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 70). Một tháng

sau đó, trước tình trạng dịch bệnh hoành hành từ Bình Thuận đến Quảng Bình, nhà vua lại cho “lấy bạch đậu khấu trong kho và phương thuốc chữa dịch sai người ban cấp... Người ốm thì cấp thuốc, người chết thì cấp tiền vải, theo như lời dụ trước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 75)... Trên thực tế, việc xuất thuốc và tiền trong kho nhà nước để cấp cho dân chúng vùng dịch cũng như hỗ trợ chôn cất người chết... đều được triều Nguyễn thực hiện trong hầu hết các lần dịch bệnh bùng phát từ năm 1802 đến năm 1883. Đặc biệt, tháng 12 năm 1820, khi bệnh dịch lây lan trên quy mô toàn quốc, số người chết lên đến 206.835, triều đình đã phải chi một số tiền tương đối lớn gồm hơn 73 vạn quan để chẩn cấp trong trận dịch này (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 108). Như vậy, không khó để chúng ta hình dung về mức phí tổn khổng lồ mà triều Nguyễn đã phải tiêu tốn trong mỗi lần dịch, đặc biệt trong trận dịch kéo dài hai năm 1849, 1850 trên phạm vi cả nước khiến 589.460 chết (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 155), mặc dù sử liệu không có những thống kê cụ thể về điều này.

Bên cạnh việc phát chẩn, mỗi khi dịch bệnh phát sinh, triều đình còn giảm hoặc hoãn việc thu thuế đối với dân chúng những vùng có dịch. Tiêu biểu như tháng 5, Gia Long năm thứ 17 (1818), nhân việc dân trấn Nghệ An gặp phải bệnh dịch và mất mùa, cho nên “thuế ruộng vụ hạ năm nay cho giảm 3 phần 10” (Quốc sử quán triều

Nguyễn, 2002, tập 1: 970). Tháng 7 năm 1826, trước tình hình bệnh dịch bùng phát ở Gia Định làm 18.000 người chết, Minh Mệnh đã cho miễn thuế thân năm đó đối với dân chúng vùng này (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 518). Tháng 8 năm 1839, tỉnh Hưng Yên gặp dịch lệ, nhà vua đã đặc cách cho địa phương này: “Phạm những số tiền, thóc về thuế thiếu năm trước và thuế hoãn thu vụ đông năm ngoái, đều cho lui đến vụ hạ, vụ đông sang năm sẽ thu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 555). Đến thời Tự Đức, chỉ trong năm 1849, trước tình trạng dịch bệnh xuất hiện nhiều nơi trên cả nước, nhà vua đã hạ lệnh giảm thuế giấy cho hai phường làm giấy là Yên Thái và Hồ Khẩu thuộc tỉnh Hà Nội (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 124), hoãn các hạng thuế thiếu ở Thừa Thiên, Bình Thuận và Vĩnh Long (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 146) và miễn một phần, đồng thời hoãn số thuế bằng vàng còn thiếu đối với dân tỉnh Quảng Nam (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 151)... Việc giảm hoặc hoãn thời hạn nộp thuế sau mỗi lần dịch của triều Nguyễn chính là một trong những biểu hiện cho sự quan tâm, chia sẻ của triều đình đối với đời sống của dân chúng vùng dịch. Tuy nhiên, chính sách này trên thực tế cũng khiến cho triều đình mất đi hoặc bị hao hụt một nguồn ngân sách đáng kể.

Tổn thất thứ ba mà dịch bệnh mang lại là khiến cho nhiều công việc, kế hoạch

của triều đình trung ương cũng như địa phương bị ảnh hưởng hoặc gián đoạn. Các sử liệu trong *Đại Nam thực lục* cho thấy, trong và sau khi dịch bệnh phát sinh, lây lan và hoành hành, nhằm mục đích “khoan thư sức dân”, triều đình không còn cách nào khác là phải tiến hành đình hoãn các công vụ, để dân được nghỉ ngơi và ổn định cuộc sống, nhất là những việc xây dựng, lao dịch hay tuyển quân. Dưới thời Gia Long, tháng 7 năm 1804, khi Bình Định có bệnh dịch, nhà vua đã “sai dinh thần bãi công tác không cần gấp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 613) ở địa phương này. Đến giai đoạn Minh Mệnh, chỉ trong tháng 8 năm 1820, tình trạng “lệ khí lan tràn từ Gia Định trở ra đến Quảng Bình nhiều người ốm chết” đã khiến cho các việc như: dựng kho ở Quảng Trị, bắt lính thiếu ở trong Kinh và bên ngoài, công tác tuyển duyệt quân đội ở Bắc Thành và việc làm cầu Lý Hòa ở Quảng Bình đều phải tạm thời đình hoãn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 82, 87-88). Tháng Giêng năm 1821, nhận thấy vùng Gia Định “dịch lệ mới yên, chính là lúc phải để cho dân nghỉ ngơi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 117), nên Minh Mệnh xuống dụ cho hoãn lại việc đào sông Vĩnh Tế. Tháng 3 năm 1822, do dịch bệnh lại bùng phát ở Gia Định, cho nên triều đình lại “hạ lệnh hoãn các công dịch để cho dân nghỉ ngơi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 2: 203). Tháng 6 năm 1840, theo kế hoạch kỳ duyệt binh tuyển lính ở

Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa, Ninh Bình sẽ được tiến hành, nhưng vì Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa mới có bệnh dịch, nên Minh Mệnh cho ba địa phương này được “hoãn việc tuyển duyệt đến thượng tuần tháng 11 mới làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 734)... Đặc biệt, nguồn sử liệu do Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép cũng cho thấy, nhiều khi bệnh dịch còn ảnh hưởng đến việc tổ chức, giải quyết các vấn đề quốc quân trọng sự hoặc có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội. Điển hình như dưới thời Thiệu Trị, Trần Tây (Đông Nam Chân Lạp) - vùng đất vốn thuộc phạm vi ảnh hưởng của vương triều Nguyễn bị quân Xiêm chiếm đóng, tuy nhiên, tháng 7 năm 1843, do “từ tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam, các hạt chột gặp có chứng lệ khí, đường sinh sống của dân chưa được phục hồi, chưa thể làm khó nhọc cho dân và động dụng đến quân”, nên nhà vua quyết định “việc ở Trần Tây hãy đợi thông thả sẽ bàn đến cũng được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 517). Hay tháng 7 năm 1949, khi ở Kinh sư và các địa phương trong Nam ngoài Bắc đang có nạn dịch lệ bùng phát, Tự Đức đã cho “hoãn kỳ thi Hương về vẫn ở các trường Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hóa, trường Hà Nội, Nam Định” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 134). Sự trì hoãn trong việc thực hiện nhiều công việc của triều đình do bệnh dịch gây ra, được thể hiện qua một số sử liệu nêu trên là những minh chứng khẳng định tác

động tiêu cực của bệnh dịch trên nhiều lĩnh vực ở giai đoạn cai trị của bốn hoàng đế Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức.

5. VÀI NHẬN XÉT

Từ những nghiên cứu trên đây cho thấy, trong giai đoạn 1802-1883, dưới thời 4 vua đầu triều Nguyễn, dịch bệnh xảy ra khá thường xuyên, càng về sau càng gia tăng, gieo rắc nỗi khiếp sợ đối với dân chúng trên khắp cả nước và trở thành một trong những vấn đề hệ trọng buộc triều Nguyễn phải quan tâm giải quyết để ổn định xã hội. Trong số 80 lần bệnh dịch được ghi nhận qua *Đại Nam thực lục* có không ít trận dịch hoành hành ở một khu vực rộng lớn, thậm

chí là trên phạm vi toàn quốc, gây ra những tổn thất lớn về nhân mạng và của cải vật chất, đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiềm lực của đất nước, đặc biệt là vào thời điểm triều Nguyễn lúc này đang cần tập trung sức mạnh để bảo vệ tồn vong của quốc gia, dân tộc trước cuộc xâm lược của thực dân phương Tây. Trên thực tế, triều Nguyễn đã có nhiều biện pháp thiết thực để giải quyết vấn đề dịch bệnh, như chẩn cấp, khoan thuế sức dân... Tuy nhiên, các biện pháp cũng như tính hiệu quả của nó cần phải được tiếp tục nghiên cứu để có cái nhìn toàn diện và đầy đủ về vấn đề bệnh dịch dưới triều Nguyễn. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ *Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản* (重編國語辭典修訂本) là bộ từ điển do Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia Đài Loan biên soạn, được sử dụng khá phổ biến trong giới học thuật Đài Loan và Trung Quốc. Nội dung bộ từ điển này đã được sử dụng làm dữ liệu tra cứu trực tuyến trên website mang tên chính bộ sách này do Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) giữ bản quyền (<http://dict.revised.moe.edu.tw/cbdict/>).

⁽²⁾ Nguyên văn: “餘聞五疫之至，皆相梁易，無問大小，病狀相似，不施救療”. (Gao Shi Zong (高士宗) 2001: 512).

⁽³⁾, ⁽⁴⁾, ⁽⁵⁾ Xem Bảng 1: Thống kê bệnh dịch dưới triều Nguyễn (1802-1883). Trong *Đại Nam thực lục* có ghi chép một số lần phát sinh và lây lan bệnh dịch ở các phủ, huyện, xã như: “Thiệu Trị năm thứ 4 (1844), mùa đông, tháng 11....., hai huyện Mỹ Lộc, Thư Trì thuộc tỉnh Nam Định, huyện Thanh Chương thuộc tỉnh Nghệ An lại phát bệnh dịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 677). Tháng 2 năm 1845, ở huyện Phong Lộc và Bồ Trạch thuộc Quảng Bình, huyện Hưng Yên thuộc Nghệ An và huyện Minh Linh thuộc Quảng Trị bệnh dịch xuất hiện trở lại (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 711). Đến tháng 3 năm 1845, xã Bình Cách, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định và 5 phủ Nghi Xuân, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Hà Thanh, Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh bùng phát dịch bệnh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 6: 724). Tháng 4 năm 1855, bệnh dịch lại bùng phát ở sáu phủ, huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Mỹ Hóa, An Định, Đông Sơn, Hậu Lộc thuộc Thanh Hóa và huyện An Dương thuộc Hải Dương (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 7: 372).

⁽⁷⁾ Nguyên văn: “其病與時氣、溫、熱等病相類，皆由一歲之內，節氣不和，寒暑乖候，或有暴風疾雨，霧露不散，則民多疾疫。病無長少，率皆相似，如有鬼厲之氣，故雲疫癘病”. (Học viện Trung Y Nam Kinh (南京中醫學院)

1980: 356).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Gao Shi Zong (tác giả), Sun Guo Zhong, Fang Xiang Hong (hiệu đính). 2001. *Hoàng Đế nội kinh tố vấn trực giải*. Bắc Kinh: Nxb. Học Uyển (高士宗著, 孫國忠, 方向紅點校. 2001. 黃帝內經素問直解. 北京: 學苑出版社).
2. Li Jing Wei (chủ biên). 2004. *Trung Y đại từ điển*. Bắc Kinh: Nxb. Vệ sinh Nhân dân (李經緯主編. 2004. 中醫大詞典. 北京: 人民衛生出版社).
3. Nanjing Zhongyi Xueyuan (Học viện Trung Y Nam Kinh) (hiệu đính và chú thích). 1980. *Chư bệnh nguyên hậu luận hiệu thích* (Quyển thượng). Bắc Kinh: Nxb. Vệ sinh Nhân dân (南京中醫學院(校釋). 1980. 諸病源候論校釋(上冊). 北京: 人民衛生出版社).
4. Nguyễn Phương Nam, Phạm Văn Bằng. 2011. *Thiên tai và chính sách phòng chống thiên tai ở Bắc và Bắc Trung Bộ dưới triều Nguyễn (1802-1883)* (Đề tài nghiên cứu khoa học). Đà Nẵng: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.
5. Qin Ye Chao. 2015. “Vĩnh Châu Long Hưng tự Tứức Nhương ký dịch bình”. Tạp chí *Nghiên cứu và dạy học Ngữ văn*, số 27 (覃業朝. 2015. “永州龍興寺息壤記譯評”. 語文教學與研究, 第 27 期).
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam thực lục*, tập 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn. 2001. *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Từ điển online *Trùng biên Quốc ngữ từ điển tu đính bản* (重編國語辭典修訂本), địa chỉ trang web: <http://dict.revised.moe.edu.tw/cbdict/>, bản quyền thuộc Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) (truy cập ngày 25/5/2018).
10. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 2006. *Từ điển Trung - Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.